

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trụ sở chính:

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tiếng Anh: Industrial University of Ho Chi Minh City

Tên viết tắt: IUH

Phân hiệu Quảng Ngãi:

Tên tiếng Việt: Phân hiệu Quảng Ngãi

Tên tiếng Anh: IUH Quang Ngai Campus

Tên viết tắt: IUQ

Cơ sở Thanh Hóa:

Tên tiếng Việt: Cơ sở Thanh Hóa - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM

Tên tiếng Anh: IUH Thanh Hoa Campus

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

Mã trường trong công tác tuyển sinh: **IUH**

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 1, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phân hiệu Quảng Ngãi: 938, đường Quang Trung, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Cổng thông tin điện tử Trường: <https://iuh.edu.vn>

Cổng thông tin tuyển sinh Trường: <https://tuyensinh.iuh.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Điện thoại: 028 3985 1932 - 028 3985 1917 - 028 3895 5858

Zalo tuyển sinh: 0983375439

Email: tuyensinh@iuh.edu.vn

Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihoccongnghieptphcm>

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.iuh.edu.vn>

Trường thực hiện xét tuyển, không tổ chức thi tuyển.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất, quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm được công khai tại cổng thông tin: <https://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47/>

Địa chỉ công khai về kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo được công khai tại cổng thông tin <https://tuyensinh.iuh.edu.vn/>

Địa chỉ công khai về chương trình đào tạo được công khai tại cổng thông tin: <https://ctdt.iuh.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

2.1 Phương thức Xét tuyển thẳng – Mã phương thức xét tuyển: 301

Tuyển thẳng đối với thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

2.2 Phương thức Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 kết hợp thành tích nổi bật – Mã phương thức xét tuyển: 200

a) Nguyên tắc xét tuyển: Dựa vào điểm trung bình học bạ cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng) và các thành tích nổi bật (nếu có) hoặc thí sinh nằm trong Top đầu các trường THPT có ký kết hợp tác với IUH.

b) Ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 03 môn (không nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm thành tích nổi bật) trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 21.00 điểm.

Riêng ngành Dược học, ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 24.00 điểm và có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

Đối với nhóm ngành Pháp luật, điểm xét tuyển môn Toán học tối thiểu bằng 6.0 điểm và điểm xét tuyển môn Ngữ văn tối thiểu bằng 6.0 điểm.

c) Điểm cộng đối với thí sinh có thành tích nổi bật:

Stt	Đối tượng	Điểm cộng (tối đa)
1	Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh/thành phố;.	Giải nhất: 3.0
		Giải nhì: 2.5
		Giải ba: 2.0
		Giải KK: 1.5
2	Học sinh đạt giải kỳ thi Olympic các môn văn hóa	2.0 điểm
3	Học sinh đạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố	2.0 điểm
4	Học sinh có học lực ba năm lớp 10, 11, 12 xếp loại giỏi.	2.0 điểm
5	Học sinh đạt thành tích nổi bật khác (được các tổ chức xác nhận)	1.0 điểm

6	Học sinh các trường THPT có ký kết hợp tác với IUH. Danh mục các trường THPT có ký kết hợp tác với IUH thí sinh tra cứu theo link: https://tuyensinh.iuh.edu.vn . Thí sinh phải có giấy giới thiệu của Hiệu trưởng	2.0 điểm
7	Học sinh trường chuyên, lớp chuyên (danh sách các trường chuyên, lớp chuyên thí sinh tra cứu theo link: https://tuyensinh.iuh.edu.vn)	2.5 điểm
8	Học sinh trường THPT thuộc các trường Top có chất lượng tốt dựa trên điểm đầu vào năm lớp 10, kết quả phân tích chất lượng học tập tại IUH, kết quả đối sánh giữa điểm học bạ THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT, Danh mục các trường THPT thuộc Top kèm theo Phụ lục của Thông tin tuyển sinh thí sinh tra cứu link trường Top tại địa chỉ website: https://tuyensinh.iuh.edu.vn	Mức 1: 2.0 điểm
		Mức 2: 1.5 điểm
		Mức 3: 1.0 điểm

Đối với thí sinh có nhiều thành tích nổi bật, điểm cộng là tổng điểm thành tích nổi bật của thí sinh có được và được tính điểm cộng tối đa 3.0 điểm.

d) Đối với môn Tiếng Anh, Trường có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm môn Tiếng Anh. Điểm quy đổi sang thang điểm 10 theo bảng tra dưới đây:

Điểm chứng chỉ IELTS	IELTS 4.5	IELTS 5.0	IELTS 5.5	IELTS 6.0	IELTS ≥ 6.5
Điểm Quy đổi sang môn Tiếng anh điểm học bạ THPT Lớp 12	8.00	8.50	9.00	10.00	10.00

Đối với một số chứng chỉ ngoại ngữ khác được quy đổi về chứng chỉ IELTS.

Các chứng chỉ	Thang điểm				
IELTS	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5
TOEIC 4 kỹ năng	Điểm: - Nghe: 337 - Đọc: 330	Điểm: - Nghe: 399 - Đọc: 384	Điểm: - Nghe: 400 - Đọc: 385	Điểm: - Nghe: 445 - Đọc: 420	Điểm: - Nghe: 489

Các chứng chỉ	Thang điểm				
IELTS	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5
	- Viết: 140 - Nói: 135	- Viết: 159 - Nói: 149	- Viết: 150 - Nói: 160	- Viết: 165 - Nói: 170	- Đọc: 454 - Viết: 179 - Nói: 179
TOEIC 2 kỹ năng	450 - 524	525 - 599	600 - 725	651 - 849 726 - 849	850-990
VSTEP	5.0	5.5	6.0 (Bậc 4)	7.0	8.0
TOEFL ITP	450 - 474	475 - 499	500 - 524	525 - 549	550 - 677
TOEFL iBT	38	45	46 - 59	70	93

e) Mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
1	200	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*; Năng lượng tái tạo; Điện hạt nhân (mới)	7510301	7510301C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
2	200	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa*; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	7510303	7510303C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
3	200	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông*; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	7510302		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
4	200	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông		7510302C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
5	200	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7480108	7480108C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
6	200	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	7510201C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
7	200	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	7510203C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
8	200	Công nghệ chế tạo máy	7510202	7510202C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
9	200	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	7510205	7510205C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
10	200	Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng; Quản lý năng lượng (mới)	7510206	7510206C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
11	200	Kỹ thuật xây dựng	7580201		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
12	200	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
13	200	Quản lý xây dựng	7580302		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
14	200	Công nghệ dệt, may	7540204		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2
15	200	Thiết kế thời trang	7210404		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2
16	200	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm*; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin***; và 03 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo (mới); Khoa học dữ liệu; Quản	7480201		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
		lý đô thị thông minh và bền vững				
17	200	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.		7480201C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2
18	200	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học*; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	7510401	7510401C	Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
19	200	Dược học	7720201		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
20	200	Công nghệ thực phẩm*	7540101	7540101C	Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
21	200	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
22	200	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
23	200	Công nghệ sinh học*	7420201	7420201C	Toán, Sinh học	Nhóm môn TC5
24	200	Nhóm ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	7850103		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC4
25	200	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		Toán, Địa lý	Nhóm môn TC11
26	200	Công nghệ kỹ thuật môi trường*	7510406		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
27	200	Kế toán*	7340301	7340301C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
28	200	Kiểm toán*	7340302	7340302C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
29	200	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)		7340301Q	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
30	200	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)		7340302Q	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
31	200	Nhóm ngành Tài chính ngân hàng gồm 02 ngành: Ngân hàng; Công nghệ tài chính	7340201	7340201C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
32	200	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7340101	7340101C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
33	200	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing*; Digital Marketing	7340115	7340115C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
34	200	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810103	7810103C	Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC7
35	200	Kinh doanh quốc tế*	7340120	7340120C	Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC7
36	200	Thương mại điện tử	7340122	7340122C	Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC7

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
37	200	Nhóm ngành ngôn ngữ gồm 02 ngành: Ngôn ngữ anh; Ngôn ngữ Trung Quốc	7220201		Ngữ văn, Tiếng Anh	Nhóm môn TC8
38	200	Luật kinh tế	7380107	7380107C	Ngữ văn, Lịch sử	Nhóm môn TC9
					Toán, Tiếng anh	Nhóm môn TC10
39	200	Luật quốc tế	7380108	7380108C	Ngữ văn, Lịch sử	Nhóm môn TC9
					Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC10

Lưu ý: Ngành dấu * có đào tạo thêm chương trình Tiếng Anh toàn phần;

Ngành dấu ** có đào tạo thêm chương trình kỹ sư/cử nhân tài năng;

Ngành dấu *** có đào tạo thêm chương trình tiếng anh toàn phần và chương trình kỹ sư/cử nhân tài năng.

Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

f) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐKQHT} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}$$

Trong đó:

+ **ĐKQHT**: Tổng điểm kết quả học tập cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10.

+ **Điểm ưu tiên:** Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Điểm cộng** thí sinh có thành tích nổi bật thuộc các đối tượng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8

+ Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0 điểm.

2.3 Phương thức Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – Mã phương thức xét tuyển: 100.

a) Mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
1	100	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*; Năng lượng tái tạo; Điện hạt nhân (mới)	7510301	7510301C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
2	100	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa*; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	7510303	7510303C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
3	100	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông*; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	7510302		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
4	100	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông		7510302C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
5	100	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7480108	7480108C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
6	100	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	7510201C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
7	100	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	7510203C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
8	100	Công nghệ chế tạo máy	7510202	7510202C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
9	100	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	7510205	7510205C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
10	100	Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng; Quản lý năng lượng (mới)	7510206	7510206C	Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
11	100	Kỹ thuật xây dựng	7580201		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
12	100	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
13	100	Quản lý xây dựng	7580302		Toán, Vật lí	Nhóm môn TC1
14	100	Công nghệ dệt, may	7540204		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2
15	100	Thiết kế thời trang	7210404		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2
16	100	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm*; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin***; và 03 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo (mới); Khoa học dữ liệu; Quản lý đô thị thông minh và bền vững	7480201		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2
17	100	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.		7480201C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC2

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
18	100	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học*; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	7510401	7510401C	Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
19	100	Dược học	7720201		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
20	100	Công nghệ thực phẩm*	7540101	7540101C	Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
21	100	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
22	100	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
23	100	Công nghệ sinh học*	7420201	7420201C	Toán, Sinh học	Nhóm môn TC5
24	100	Nhóm ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	7850103		Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC4
25	100	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		Toán, Địa lý	Nhóm môn TC11
26	100	Công nghệ kỹ thuật môi trường*	7510406		Toán, Hóa học	Nhóm môn TC3
27	100	Kế toán*	7340301	7340301C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
28	100	Kiểm toán*	7340302	7340302C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
29	100	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)		7340301Q	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
30	100	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)		7340302Q	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
31	100	Nhóm ngành Tài chính ngân hàng gồm 02 ngành: Ngân hàng; Công nghệ tài chính	7340201	7340201C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
32	100	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7340101	7340101C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
33	100	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing*; Digital Marketing	7340115	7340115C	Toán, Ngữ văn	Nhóm môn TC6
34	100	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810103	7810103C	Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC7
35	100	Kinh doanh quốc tế*	7340120	7340120C	Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC7
36	100	Thương mại điện tử	7340122	7340122C	Toán, Tiếng anh	Nhóm môn TC7
37	100	Nhóm ngành ngôn ngữ gồm 02 ngành: Ngôn ngữ anh; Ngôn ngữ Trung Quốc	7220201		Ngữ văn, Tiếng Anh	Nhóm môn TC8
38	100	Luật kinh tế	7380107	7380107C	Ngữ văn, Lịch sử	Nhóm môn TC9
					Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC10

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển	
			Đại trà	Tăng cường Tiếng Anh	2 Môn (bắt buộc)	Nhóm môn tự chọn
39	100	Luật quốc tế	7380108	7380108C	Ngữ văn, Lịch sử	Nhóm môn TC9
					Toán, Tiếng Anh	Nhóm môn TC10

Lưu ý: Ngành đầu * có đào tạo thêm chương trình Tiếng Anh toàn phần;

Ngành đầu ** có đào tạo thêm chương trình kỹ sư/cử nhân tài năng;

Ngành đầu *** có đào tạo thêm chương trình Tiếng Anh toàn phần và chương trình kỹ sư/cử nhân tài năng.

Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với môn Tiếng Anh, Trường có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm. Điểm quy đổi sang thang điểm 10 theo bảng tra dưới đây:

Điểm chứng chỉ IELTS	IELTS 4.5	IELTS 5.0	IELTS 5.5	IELTS 6.0	IELTS ≥ 6.5
Điểm Quy đổi sang môn Tiếng Anh điểm thi tốt nghiệp THPT	7.50	8.00	8.50	9.00	10.00

Đối với một số chứng chỉ ngoại ngữ khác được quy đổi về chứng chỉ IELTS.

Các chứng chỉ	Thang điểm				
IELTS	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5
TOEIC 4 kỹ năng	Điểm:	Điểm:	Điểm:	Điểm:	Điểm:
	- Nghe: 337	- Nghe: 399	- Nghe: 400	- Nghe: 445	- Nghe: 489
	- Đọc: 330	- Đọc: 384	- Đọc: 385	- Đọc: 420	- Đọc: 454
	- Viết: 140	- Viết: 159	- Viết: 150	- Viết: 165	- Viết: 179
	- Nói: 135	- Nói: 149	- Nói: 160	- Nói: 170	- Nói: 179

Các chứng chỉ	Thang điểm				
	450 - 524	525 - 599	600 - 725	651 - 849 726 - 849	850 - 990
TOEIC 2 kỹ năng	450 - 524	525 - 599	600 - 725	651 - 849 726 - 849	850 - 990
VSTEP	5.0	5.5	6.0 (Bậc 4)	7.0	8.0
TOEFL ITP	450 - 474	475 - 499	500 - 524	525 - 549	550 - 677
TOEFL iBT	38	45	46 - 59	70	93

c) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**)

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **M1**, **M2**, **M3** là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

Lưu ý: Thí sinh chụp hình chứng chỉ ngoại ngữ và tải lên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo với tài khoản của thí sinh đã được cấp hoặc photo công chứng chứng chỉ ngoại ngữ gửi về Bộ phận tuyển sinh – Phòng Đào tạo của Trường.

2.4 Phương thức Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025 – Mã phương thức xét tuyển: 402

a) Thời gian đăng ký dự thi, địa điểm nộp hồ sơ dự thi, lệ phí dự thi theo quy định của Đại học Quốc Gia TP.HCM.

b) Mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển
			Đại trà	Tăng cường tiếng Anh	
1	402	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*; Năng lượng tái tạo; Điện hạt nhân (mới)	7510301	7510301C	NL1
2	402	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa*; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	7510303	7510303C	
3	402	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông*; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	7510302		
4	402	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông		7510302C	
5	402	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7480108	7480108C	
6	402	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	7510201C	
7	402	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	7510203C	
8	402	Công nghệ chế tạo máy	7510202	7510202C	
9	402	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	7510205	7510205C	
10	402	Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng; Quản lý năng lượng (mới)	7510206	7510206C	
11	402	Kỹ thuật xây dựng	7580201		NL1
12	402	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205		
13	402	Quản lý xây dựng	7580302		
14	402	Công nghệ dệt, may	7540204		
15	402	Thiết kế thời trang	7210404		NL1
16	402	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm*; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin***; và 03 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo (mới); Khoa học dữ liệu; Quản lý đô thị thông minh và bền vững	7480201		
17	402	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.		7480201C	

Số TT	Mã Phương thức	Tên ngành/ Nhóm ngành	Mã ngành		Tổ hợp xét tuyển
			Đại trà	Tăng cường tiếng Anh	
18	402	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học*; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	7510401	7510401C	NL1
19	402	Dược học	7720201		
20	402	Công nghệ thực phẩm*	7540101	7540101C	
21	402	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497		
22	402	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		
23	402	Công nghệ sinh học*	7420201	7420201C	NL1
24	402	Nhóm ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	7850103		NL1
25	402	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		NL1
26	402	Công nghệ kỹ thuật môi trường*	7510406		NL1
27	402	Kế toán*	7340301	7340301C	NL1
28	402	Kiểm toán*	7340302	7340302C	
29	402	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)		7340301Q	
30	402	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)		7340302Q	
31	402	Nhóm ngành Tài chính ngân hàng gồm 02 ngành: Ngân hàng; Công nghệ tài chính	7340201	7340201C	
32	402	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7340101	7340101C	NL1
33	402	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing*; Digital Marketing	7340115	7340115C	
34	402	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810103	7810103C	
35	402	Kinh doanh quốc tế*	7340120	7340120C	
36	402	Thương mại điện tử	7340122	7340122C	
37	402	Nhóm ngành ngôn ngữ gồm 02 chuyên ngành: Ngôn ngữ anh; Ngôn ngữ Trung Quốc	7220201		NL1
38	402	Luật kinh tế	7380107	7380107C	NL1
39	402	Luật quốc tế	7380108	7380108C	NL1

Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* NL1 là tổ hợp xét tuyển của bài thi đánh giá năng lực.

c) Nguyên tắc xét tuyển: Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2025.

d) Cách tính điểm : Điểm xét tuyển (**ĐXT**) theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau::

$$\text{ĐXT} = \text{ĐQĐNL} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

+ **ĐQĐNL**: Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2025 sang thang điểm 30. Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, Nhà trường công bố điểm ngưỡng đầu vào sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 kết hợp thành tích nổi bật ngưỡng đầu vào là điều kiện đăng ký dự tuyển được quy định tại mục 2.2.

- Đối với phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức năm 2025.

+ Đối với đại học chính quy chương trình đại trà, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào cho tất cả các ngành (không áp dụng đối với nhóm ngành Pháp luật) có tổng điểm tối thiểu bằng 650 điểm.

+ Đối với đại học chính quy chương trình tăng cường Tiếng Anh (không áp dụng đối

với nhóm ngành Pháp luật) có tổng điểm tối thiểu bằng 600 điểm.

Riêng nhóm ngành Pháp luật ngưỡng đầu vào được quy định theo Quyết định 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/03/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật.

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có tổng điểm tối thiểu bằng: 720 điểm, đồng thời thành phần điểm Tiếng Việt tối thiểu bằng 180 điểm và thành phần điểm Toán học tối thiểu bằng 180 điểm.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển

Nhà trường công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

Tại Trụ sở chính TP.Hồ Chí Minh - Mã xét tuyển IUH

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo; Điện hạt nhân	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	324	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
2	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
3	7510303	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	368	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
4	7510303C	Tự động hóa chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
5	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	365	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
6	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường Tiếng Anh	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh
		Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông				
7	7480108	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	317	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
8	7480108C	Kỹ thuật máy tính chương trình tăng cường tiếng anh gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
9	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	307	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
10	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí chương trình tăng cường Tiếng Anh	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
11	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	171	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
12	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử chương trình tăng cường Tiếng Anh	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh
13	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	164	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
14	7510202C	Công nghệ chế tạo máy chương trình tăng cường Tiếng Anh	7510202	Công nghệ chế tạo máy	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
15	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	354	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
16	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô chương trình tăng cường Tiếng Anh	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	80	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
17	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng; Quản lý năng lượng	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	267	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
18	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt chương trình tăng cường Tiếng Anh	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	224	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
20	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
21	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	60	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
22	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	365	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ Văn, Nhóm môn TC2
23	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	80	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ Văn, Nhóm môn TC2
24	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; và 03 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu; Quản lý đô thị thông minh và bền vững	7480201	Công nghệ thông tin	676	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ Văn, Nhóm môn TC2
25	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.	7480201	Công nghệ thông tin	280	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ Văn, Nhóm môn TC2

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
26	7510401	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	336	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
27	7510401C	Công nghệ hóa học chương trình tăng cường tiếng anh gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
28	7720201	Dược học	7720201	Dược học	150	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
29	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	293	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
30	7540101C	Công nghệ thực phẩm chương trình tăng cường tiếng anh	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
31	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	134	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
32	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	133	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
33	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	140	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Sinh học, Nhóm môn TC5
34	7420201C	Công nghệ sinh học chương trình tăng cường tiếng anh	7420201	Công nghệ sinh học	40	
35	7850103	Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	7850103	Quản lý đất đai	160	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ Văn, Nhóm môn TC4
36	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	298	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Địa lý, Nhóm môn TC11
37	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	237	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Hóa học, Nhóm môn TC3
38	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	429	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
39	7340301C	Kế toán chương trình tăng cường Tiếng Anh	7340301	Kế toán	160	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
40	7340302	Kiểm toán*	7340302	Kiểm toán	199	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh
41	7340302C	Kiểm toán chương trình tăng cường Tiếng Anh	7340302	Kiểm toán	80	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
42	7340301Q	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)	7340301	Kế toán	20	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
43	7340302Q	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)	7340302	Kiểm toán	20	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
44	7340201	Nhóm ngành Tài chính ngân hàng gồm 02 ngành: Ngân hàng; Công nghệ tài chính	7340201	Tài chính ngân hàng	403	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
45	7340201C	Tài chính ngân hàng tăng cường Tiếng Anh	7340201	Tài chính ngân hàng	120	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
46	7340101	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7340101	Quản trị kinh doanh	591	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
47	7340101C	Quản trị kinh doanh chương trình tăng cường Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh	240	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh
48	7340115	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing	7340115	Marketing	279	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
49	7340115C	Marketing tăng cường Tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing	7340115	Marketing	160	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
50	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	476	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh; Nhóm môn TC7
51	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành chương trình tăng cường Tiếng Anh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh; Nhóm môn TC7
52	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh; Nhóm môn TC7
53	7340120C	Kinh doanh quốc tế chương trình tăng cường Tiếng Anh	7340120	Kinh doanh quốc tế	80	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh; Nhóm môn TC7
54	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	391	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh; Nhóm môn TC7

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
55	7340122C	Thương mại điện tử chương trình tăng cường Tiếng Anh	7340122	Thương mại điện tử	40	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh; Nhóm môn TC7
56	7220201	Nhóm ngành ngôn ngữ gồm 02 ngành: Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc	7220201	Ngôn ngữ Anh	700	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Ngữ văn, Tiếng anh, Nhóm môn TC8
57	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	278	Phương thức 301; 100; 200; 402 + Tổ hợp XT: Ngữ văn, Lịch sử, Nhóm môn TC9 + Tổ hợp XT: Toán, Tiếng anh, Nhóm môn TC10
58	7380107C	Luật kinh tế chương trình tăng cường Tiếng Anh	7380107	Luật kinh tế	40	
59	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	60	
60	7380108C	Luật quốc tế chương trình tăng cường Tiếng Anh	7380108	Luật quốc tế	40	

Tại Phân hiệu Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi - Mã xét tuyển IUQ

Sử dụng 04 phương thức xét tuyển như Trụ sở chính. Sinh viên học tập tại Phân hiệu Quảng Ngãi được giảm 50% học phí và hưởng mọi quyền lợi như sinh viên thuộc Trụ sở chính.

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	50	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ văn, Nhóm môn TC6
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	80	
3	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	44	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Ngữ Văn, Nhóm môn TC2
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	56	Phương thức 301; 100; 200; 402 Tổ hợp XT: Toán, Vật lí, Nhóm môn TC1
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	99	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	45	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng các điều kiện phụ khác ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mã xét tuyển sinh vào trường: IUH

- Mã xét tuyển sinh vào Phân hiệu Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi: IUQ

- Bảng mã Nhóm môn tự chọn xét tuyển được quy định như sau:

- + Nhóm môn TC1: Ngữ văn; Tiếng Anh; Hóa học; Công nghệ công nghiệp; Tin học, GD kinh tế -Pháp luật.
 - + Nhóm môn TC2: Vật lí; Hóa học; Tin học; Tiếng Anh; Công nghệ công nghiệp.
 - + Nhóm môn TC3: Vật lí; Sinh học; Ngữ văn; Công nghệ Công nghiệp; Tiếng Anh.
 - + Nhóm môn TC4: Tiếng Anh; Hóa học ; Sinh học; Công nghệ nông nghiệp; GD kinh tế - Pháp luật.
 - + Nhóm môn TC5: Vật lí; Hóa học; Ngữ văn; Tiếng anh; Công nghệ nông nghiệp, GD kinh tế - Pháp luật.
 - + Nhóm môn TC6: Tiếng Anh; Vật lí; Địa lí; Lịch sử; GD kinh tế - Pháp luật; Tin học.
 - + Nhóm môn TC7: Ngữ văn; Vật lí; Địa lí; Lịch sử; GD kinh tế - Pháp luật; Tin học.
 - + Nhóm môn TC8: Toán; Lịch sử; Địa lí; GD Kinh tế - Pháp luật.
 - + Nhóm môn TC9: Toán; Địa lí; GD Kinh tế - Pháp luật; Tiếng Anh
 - + Nhóm môn TC10: Ngữ văn; Địa lí; Lịch sử; GD Kinh tế - Pháp luật.
 - + Nhóm môn TC11: Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Vật lí, Sinh Học
- Bảng mã tổ hợp xét tuyển:

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
4	A04	Toán, Vật lí, Địa lí
5	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
6	B00	Toán, Hóa học, Sinh học

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
7	B02	Toán, Sinh học, Địa lí
8	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
9	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
10	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
11	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
12	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
13	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
14	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
15	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
16	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
18	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
19	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
20	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
21	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
22	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
23	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
24	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
25	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
26	X06	Toán, Vật lí, Tin học
27	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
28	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
29	X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
30	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
31	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
32	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
33	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
34	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

a) Đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Phương thức 301)

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày 15/5/2025 đến trước 17h00 ngày 30/6/2025.

- Hình thức đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường, mẫu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch

vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển thẳng: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đăng ký xét tuyển các phương thức: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT(100) và Phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP.HCM (402)

- Thời gian đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký xét tuyển các phương thức 100, 402 đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/01 nguyện vọng.

c) Đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 kết hợp thành tích nổi bật:

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ ngày 15/05/2025 đến 16h30 ngày 05/7/2025.

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh truy cập vào cổng thông tin tuyển sinh của trường <https://tuyensinh.iuh.edu.vn>, khai báo thông tin xét tuyển, sau khi khai báo tải thông tin và in phiếu đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ về Trường. Sau khi đăng ký dự tuyển trên hệ thống đăng ký của Nhà trường để kiểm tra, xử lý thông tin và tính toán điểm xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

Đối với những thí sinh có điểm cộng (thuộc các đối tượng 1, 2, 3, 4, 5, 6) đã được khai báo ở mục 2.2 phải photo công chứng các giấy tờ liên quan đến đối tượng cộng điểm và gửi về trường theo địa chỉ: Bộ phận tuyển sinh – Phòng Đào tạo – Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh.

- Lệ phí sơ tuyển: 50.000 đồng/01 thí sinh.

d) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

7.1. Xét tuyển thẳng: Theo phương thức 301.

7.2. Ưu tiên xét tuyển: Theo quy chế Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại quy chế tuyển sinh.}$

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí đăng ký xét tuyển và xử lý nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

- Về khai báo thông tin:

Nếu thí sinh khai báo không chính xác thông tin, dữ liệu trên hệ thống đăng ký xét tuyển, được xử lý như sau:

+ Nếu thí sinh có thông tin, dữ liệu đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét

tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Trường, Nhà trường sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển.

+ Nếu Trường kiểm tra thấy thông tin, dữ liệu thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo không khớp với minh chứng thí sinh đã cung cấp, thí sinh nộp bổ sung các minh chứng liên quan về Trường làm căn cứ xác định thông tin đúng để sử dụng xét tuyển. Đến thời điểm xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo nếu thí sinh không nộp bổ sung minh chứng để làm căn cứ xác định thông tin đúng, Nhà trường không sử dụng dữ liệu chưa đủ minh chứng để xét tuyển.

- Sau khi kết thúc đợt xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường tổ chức hậu kiểm hồ sơ đăng ký của thí sinh, nếu kết quả hậu kiểm hồ sơ đăng ký không khớp với thông tin, dữ liệu đăng ký, được xử lý như sau:

+ Nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng để đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế không đủ điều kiện trúng tuyển, Nhà trường hủy kết quả trúng tuyển.

+ Nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng dẫn đến không đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật thông tin và gửi về Trường để Hội đồng tuyển sinh Trường xem xét công nhận kết quả xét tuyển. Nếu thí sinh không nộp đơn đề nghị cập nhật thông tin về Nhà trường coi như thí sinh từ bỏ nguyện vọng và bị hủy kết quả xét tuyển.

+ Nếu không ảnh hưởng đến điều kiện trúng tuyển, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật thông tin và gửi về Trường để Hội đồng tuyển sinh Trường xem xét cập nhật thông tin.

- Về nhập học

Thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng nhập học muộn quá thời gian theo thông báo của Trường, được xử lý như sau:

+ Trường hợp có lý do chính đáng được Nhà trường chấp nhận cho nhập học bổ sung nếu có đơn xin nhập học muộn và có minh chứng cho lý do chính đáng.

+ Trường hợp không có lý do chính đáng coi như thí sinh từ chối việc nhập học và

không được chấp nhận nhập học bổ sung.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Học bổng cho sinh viên đại học chính quy, học viên đang học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

10.1 Nguồn học bổng: Là số tiền được trích từ nguồn thu của Trường, từ doanh nghiệp, cá nhân, đơn vị hỗ trợ cho Nhà trường để cấp học bổng cho người học.

10.2 Các chính sách học bổng

- Học bổng Khuyến khích học tập: Học bổng dành cho người học thuộc Trường, đáp ứng các điều kiện quy định về học bổng của Nhà trường.

- Học bổng Tuyển sinh: Học bổng dành cho sinh viên mới trúng tuyển nhập học tại Trường, đáp ứng các điều kiện quy định về học bổng của Nhà trường.

- Học bổng Ươm mầm: Học bổng dành cho học sinh đang học tập tại các trường trung học phổ thông (THPT) có ký kết hợp tác với Trường và đáp ứng các điều kiện quy định về học bổng của Nhà trường.

- Học bổng Hỗ trợ học tập: là học bổng dành cho người học thuộc Trường, thuộc diện chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn ngoài đối tượng chính sách theo quy định.

- Học bổng Tài trợ: là học bổng của các nhà tài trợ dành cho người học thuộc Trường theo yêu cầu của nhà tài trợ (nếu có).

10.3 Mức học bổng

- **Học bổng khuyến khích học tập:** lên đến 120% học phí.

- **Học bổng tuyển sinh:**

+ Lên đến 100% học phí đối với học sinh đạt giải quốc gia trở lên.

+ Lên đến 50% học phí với học sinh đạt giải cấp tỉnh/thành phố, học sinh các trường THPT chuyên.

+ Lên đến 40% học phí cho học sinh là con của giáo viên các trường THPT có ký kết hợp tác với IUH, con giảng viên IUH, nữ sinh ngành kỹ thuật, hoặc có anh/chị/em ruột đang học tại IUH.

- **Học bổng doanh nghiệp, cựu sinh viên:** dành cho sinh viên tài năng, lên đến 100% học phí. Bổng do tiêu chí của đơn vị tài trợ đặt ra.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
1	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	100	42	39	21.25	42	33	22.75
2	7220201	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	330	317	23.00	360	377	22.5
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	343	314	24.25	333	325	24.25
4	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100	234	285	25.25	197	248	25
5	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	80	110	26.00	80	92	26
6	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	100	227	189	24.50	196	237	24.75
7	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	204	274	24.00	203	178	23.75
8	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	349	361	23.00	323	262	22.75
9	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100	144	156	23.00	144	176	22.5
10	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100	146	136	26.00	95	110	23.75
11	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	100	60	67	24.50	61	41	22
12	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	96	106	22.25	92	99	22
13	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	100	138	126	23.50	76	74	25.25
14	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	84	72	23.50	84	93	25.25
15	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	100	162	144	23.50	142	164	25.25
16	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	100	180	162	24.00	137	122	23.25
17	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	194	180	23.50	168	162	25.25
18	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	198	177	23.50	169	161	22.25
19	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	113	93	22.75	112	97	20.5
20	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	112	128	24.25	96	104	23.75
21	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	252	256	24.00	223	256	23.75

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT
22	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	131	131	21.50	115	62	19
23	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	300	183	23.50	286	224	21
24	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	240	192	23.00	190	213	20.75
25	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	143	157	24.50	120	254	23.5
26	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100	222	206	20.50	210	205	19
27	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	127	11	19.00	60	0	19
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	220	395	20.00	208	254	19.25
29	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	100	62	27	19.00	60	19	19
30	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	100	192	69	19.00	166	182	19
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	119	109	19.00	118	85	19
32	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	60	8	19.00	60	110	19
33	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	100	36	5	19.00	0	0	0.00
34	7720201	Dược học	7720201	Dược học	100	90	135	23.00	90	130	23
35	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	100	80	27	19.00	80	100	19
36	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	293	281	22.50	293	261	22

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT
37	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	166	49	19.00	67	84	19
38	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	100	90	82	19.00	90	53	19
39	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	200	21	25	25.50	21	26	24.50
40	7220201	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	165	217	25.50	180	133	25.50
41	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	172	171	27.50	155	181	27.00
42	7340115	Marketing	7340115	Marketing	200	117	117	28.50	98	78	28.50
43	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	40	53	29.00	40	43	29.00
44	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	200	113	143	27.50	98	84	27.00
45	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	102	74	28.00	102	157	27.25
46	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	175	241	27.00	162	297	26.00
47	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	200	72	75	27.00	72	83	26.50
48	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	74	100	28.00	47	41	28.25
49	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	200	30	31	27.00	30	61	26.25
50	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	200	48	48	26.00	42	30	26.00
51	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	200	69	63	27.50	38	38	27.50
52	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	200	42	36	27.50	42	37	27.50
53	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	200	81	72	27.50	71	78	27.50
54	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	200	90	198	26.00	68	141	25.50
55	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	76	69	27.50	84	87	27.50
56	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	99	152	26.00	84	138	25.00
57	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	200	56	101	25.00	56	70	23.00
58	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	55	121	26.50	48	92	24.50

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
59	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	126	195	27.50	111	195	26.50
60	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	200	64	109	22.50	57	59	22.00
61	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	150	264	25.25	143	152	24.00
62	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	120	205	25.00	95	163	23.00
63	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	71	86	27.25	60	97	26.00
64	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	200	111	167	23.00	105	96	22.00
65	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	200	63	15	21.00	30	0	21.00
66	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	108	138	26.50	104	181	25.00
67	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	200	32	56	24.00	30	24	23.75
68	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	200	96	75	22.00	83	63	22.00
69	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	59	140	23.50	59	91	22.50
70	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	30	29	21.00	30	11	21.00
71	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	200	18	23	23.50			
72	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	45	19	28.00	45	14	27.50
73	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	200	40	51	23.00	40	39	23.00
74	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	146	191	26.00	146	179	25.00

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
75	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	83	95	21.00	38	70	21.00
76	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	200	45	119	21.00	45	63	21.00
115	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	402	7	1	700	7	1	700
116	7220201	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	402	55	6	720	60	6	720
117	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	402	57	9	800	59	3	800
118	7340115	Marketing	7340115	Marketing	402	39	11	830	32	11	830
119	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	402	13	2	906	13	3	900
120	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	402	38	19	810	32	2	810
121	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	402	33	6	785	34	4	785
122	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	402	58	7	765	53	1	765
123	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	402	24	6	790	24	5	790
124	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	402	24	3	800	16	3	800
125	7380108	Luật quốc tế	7380108	Luật quốc tế	402	10	2	750	10	2	750
126	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	402	16	5	720	16	6	720
127	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	402	23	21	820	13	3	850
128	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	402	14	12	820	14	3	850
129	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	402	27	24	820	23	6	850
130	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	402	30	22	775	22	5	800
131	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	402	30	27	820	28	4	850
132	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	402	33	6	750	28	0	750
133	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	402	19	6	700	17	2	700
134	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	402	19	14	780	16	1	780

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
135	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	42	7	800	37	2	800
136	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	402	22	2	650	19	1	650
137	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	402	50	19	750	46	2	760
138	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	402	40	11	720	32	6	660
139	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	402	24	18	800	20	2	800
140	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	402	37	4	720	35	7	670
141	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	402	21	0	660	10	0	680
142	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	37	1	750	33	1	700
143	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	402	10	1	650	10	0	650
144	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	402	32	0	665	27	0	650
145	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	402	20	1	675	19	2	670
146	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	402	10	0	675	10	0	690
147	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	402	6	1	670	0	0	0
148	7720201	Dược học	7720201	Dược học	402	15	0	830	15	0	830
149	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	402	13	0	660	13	1	660
150	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	402	49	6	700	49	0	750

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	P.Thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT
151	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	27	0	670	13	0	680
152	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	402	15	1	665	15	0	680

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông Vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp từ Cao đẳng trở lên.

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tốt nghiệp trung cấp, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, có ngành, chuyên ngành đã được đào tạo phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm bậc cao đẳng.

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

1.4. Ngưỡng đầu vào:

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển và điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở bậc cao đẳng từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu Dự kiến	Phương thức tuyển sinh
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	27	Kết quả học tập bậc cao đẳng
2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - truyền thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - truyền thông	24	Kết quả học tập bậc cao đẳng
3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21	Kết quả học tập bậc cao đẳng
4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	13	Kết quả học tập bậc cao đẳng
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	26	Kết quả học tập bậc cao đẳng
6	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18	Kết quả học tập bậc cao đẳng
7	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	21	Kết quả học tập bậc cao đẳng
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	58	Kết quả học tập bậc cao đẳng
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	24	Kết quả học tập bậc cao đẳng
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	14	Kết quả học tập bậc cao đẳng
11	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	22	Kết quả học tập bậc cao đẳng
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	22	Kết quả học tập bậc cao đẳng
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	22	Kết quả học tập bậc cao đẳng
14	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	37	Kết quả học tập bậc cao đẳng
15	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	8	Kết quả học tập bậc cao đẳng
16	7340201	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính ngân hàng	31	Kết quả học tập bậc cao đẳng
17	7340115	Marketing	7340115	Marketing	26	Kết quả học tập bậc cao đẳng
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	23	Kết quả học tập bậc cao đẳng
19	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	26	Kết quả học tập bậc cao đẳng
20	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	50	Kết quả học tập bậc cao đẳng
21	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	31	Kết quả học tập bậc cao đẳng

1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Tạo mọi điều kiện thuận tiện và tạo cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng, công khai.

Học ngoài giờ hành chính, đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp bằng đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Trường có nhiều đợt tuyển sinh trong năm; thời gian cụ thể các đợt tuyển sinh sẽ được thông báo trên website của trường www.iuh.edu.vn.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu của trường).

+ Bản sao bằng điểm (có chứng thực).

+ Bản sao bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng (có chứng thực), hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với sinh viên trong thời gian chờ cấp bằng, sau thời hạn giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hết giá trị, phải nộp lại bản sao bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng và mang theo bản gốc để đối chiếu).

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng; *Lệ phí xử lý hồ sơ:* 170.000 đồng/hồ sơ;

2. Tuyển sinh văn bằng Đại học thứ 2 hệ Vừa làm vừa học

2.1 Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

2.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc

2.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập đại học của văn bằng thứ nhất.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc đại học của văn bằng thứ nhất. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm của văn bằng thứ nhất.

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2.4. Ngưỡng đầu vào:

Tốt nghiệp bậc đại học văn bằng thứ nhất từ 5,0 điểm trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 điểm trở lên theo thang điểm 4.

2.5. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

STT	Mã Xét Tuyển	Tên Chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu Dự kiến	Phương thức tuyển sinh
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	20	Xét kết quả học tập đại học của văn bằng thứ nhất
2	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	20	Xét kết quả học tập đại học của văn bằng thứ nhất

2.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

Ngưỡng nhận hồ sơ có điểm trung bình chung toàn khóa học tối thiểu bằng 5.0 điểm đối với thang điểm 10; tối thiểu bằng 2.0 đối với thang điểm 4.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh: Trường có nhiều đợt tuyển sinh trong năm; thời gian cụ thể các đợt tuyển sinh sẽ được thông báo trên website của trường www.iuh.edu.vn/tuyensinh.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

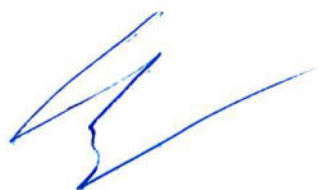
- + Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường;
- + Bản sao Bảng điểm bậc đại học (có chứng thực);
- + Bản sao Bảng tốt nghiệp bậc đại học (có chứng thực)
- + 02 bì thư có dán tem, ghi địa chỉ và số điện thoại liên hệ.
- + 02 ảnh 3x4cm;

2.8. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ;
- Lệ phí xử lý hồ sơ: 170.000 đồng/hồ sơ.

Thành phố HCM, ngày... .. tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. NGUYỄN TRUNG NHÂN

Điện thoại: 0919 707 339

Email: nguyentrungnhan@iuh.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



TS. PHAN HỒNG HẢI